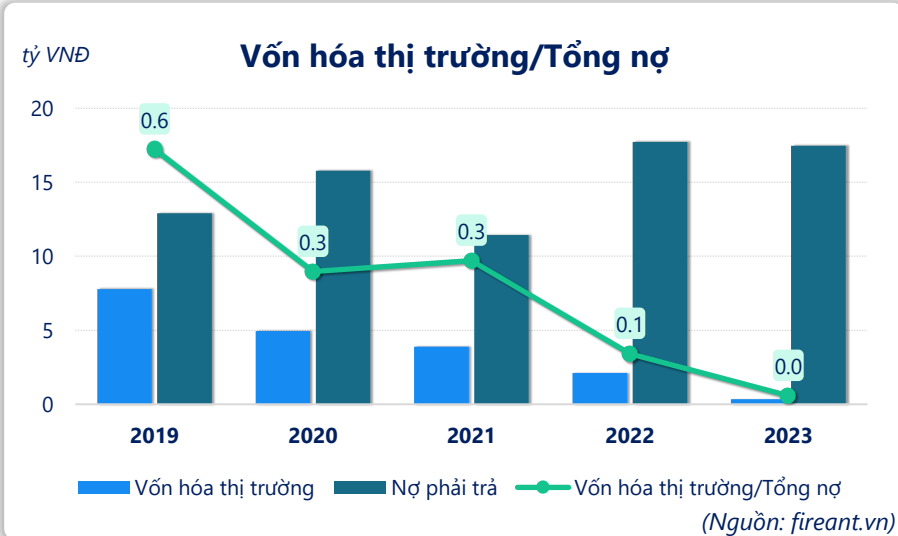
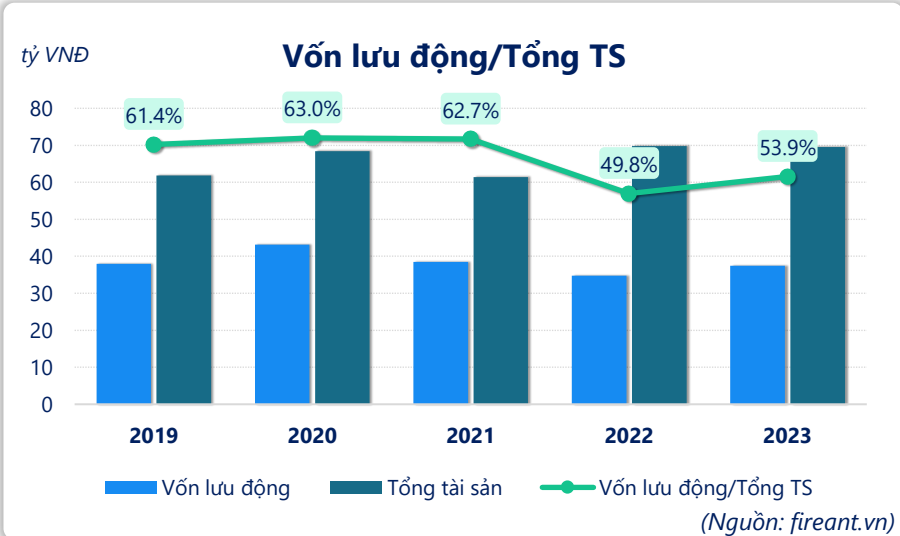
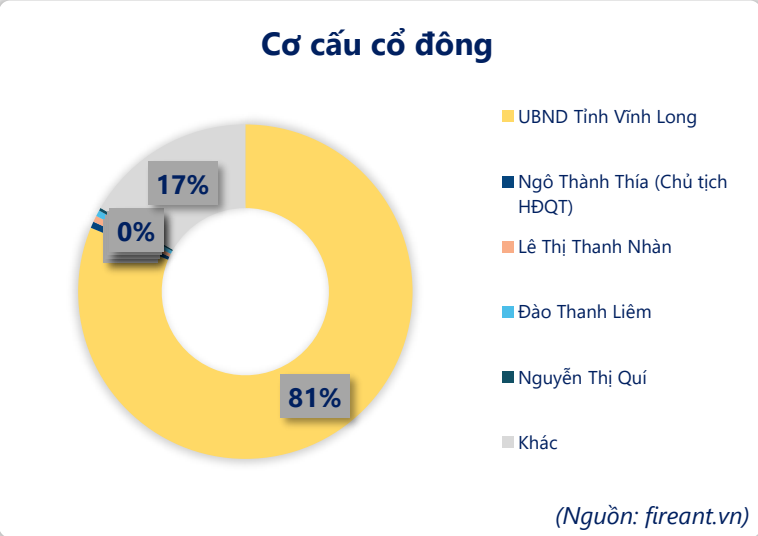
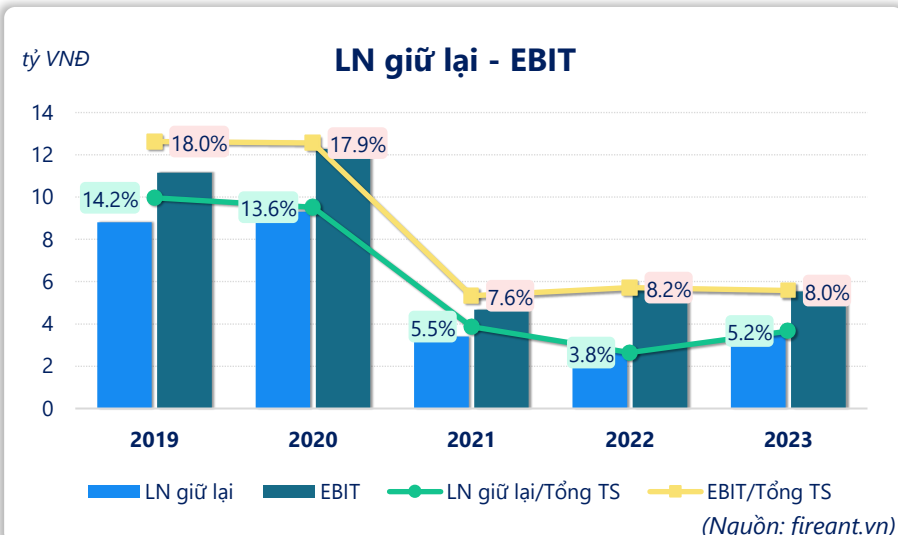
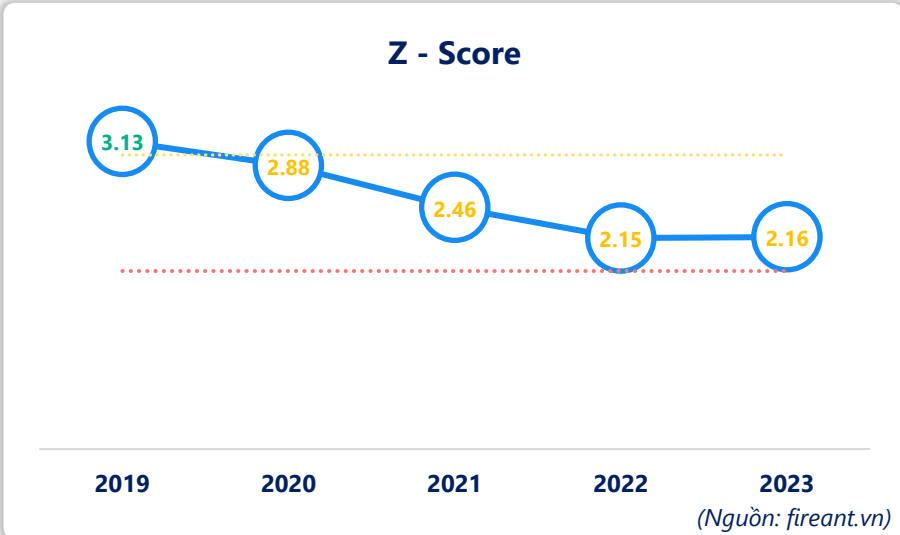


Ngày	100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

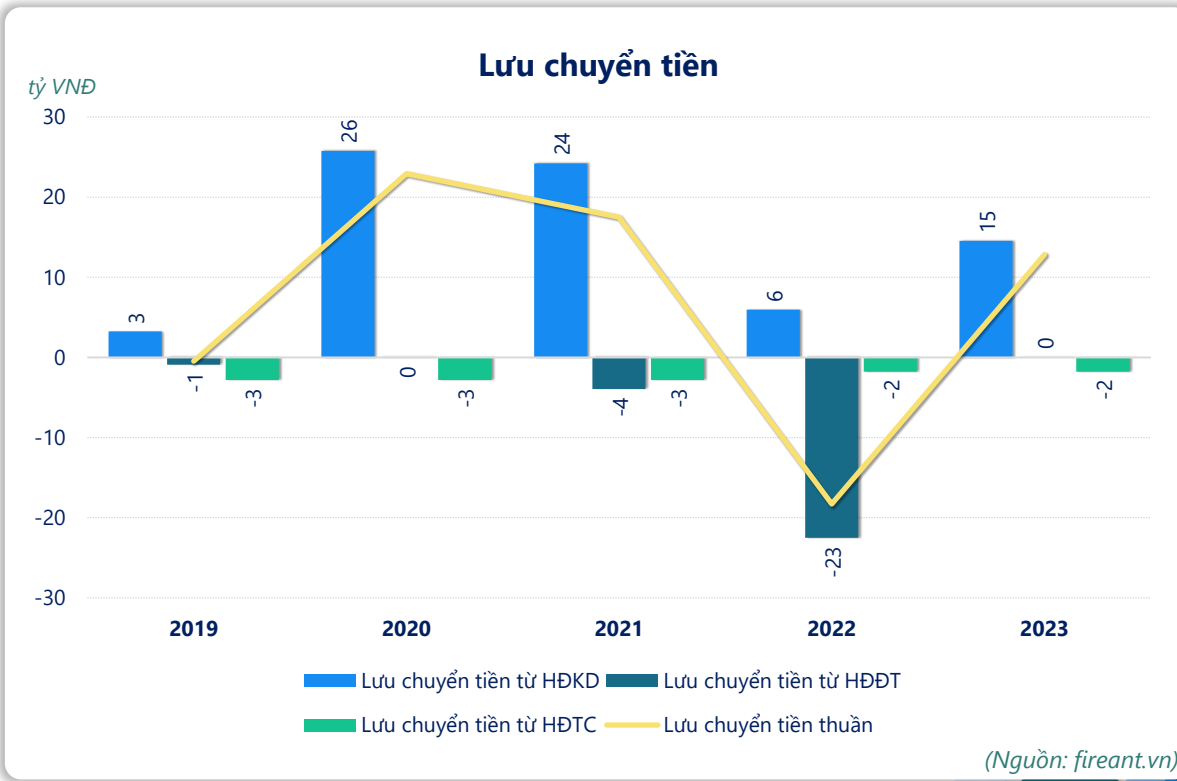
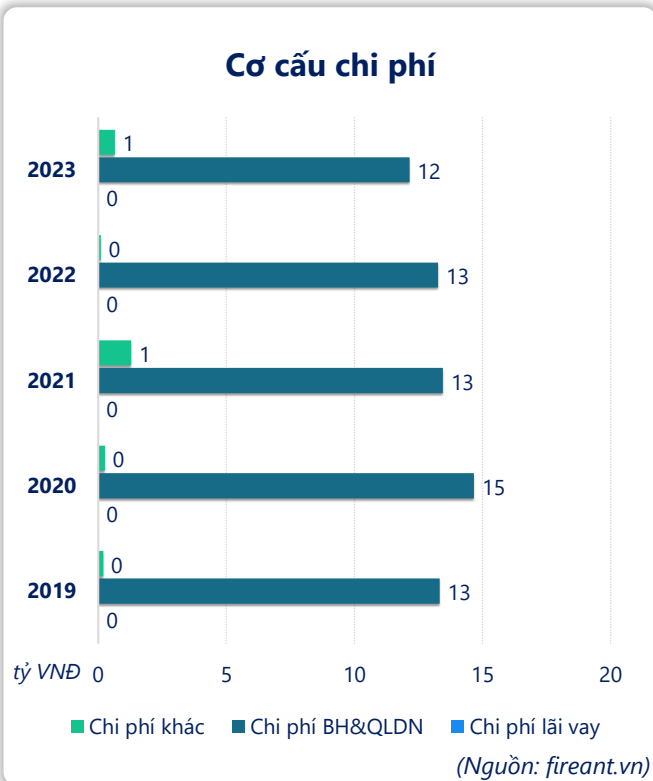
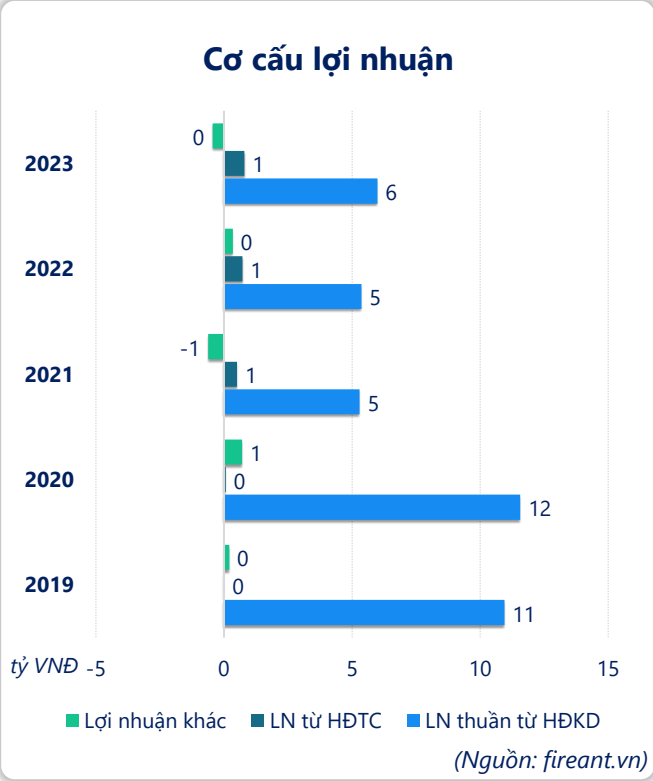
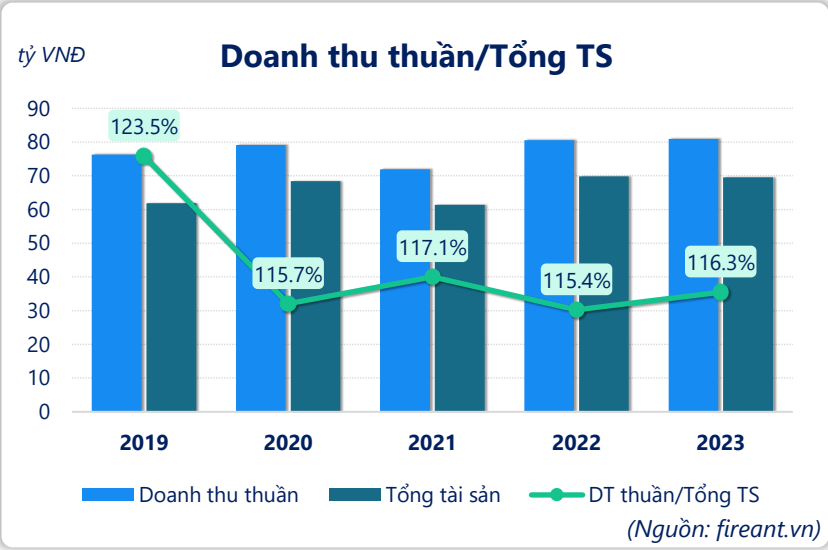
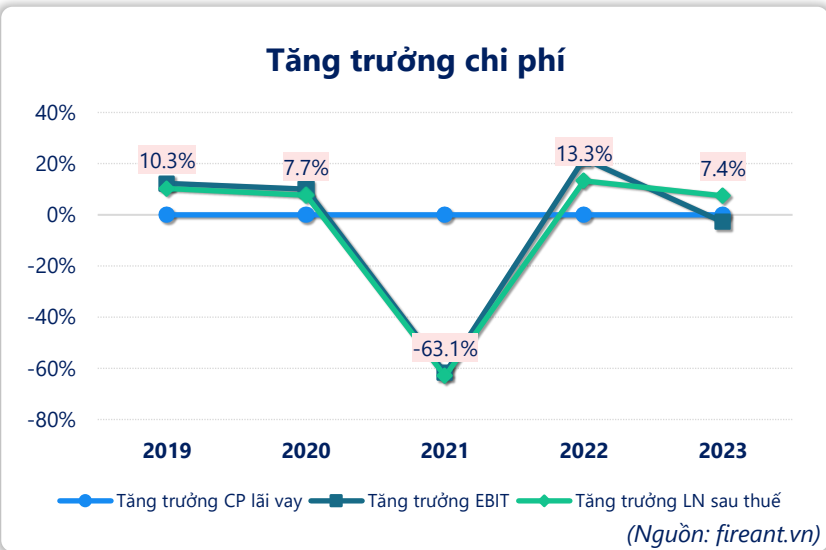
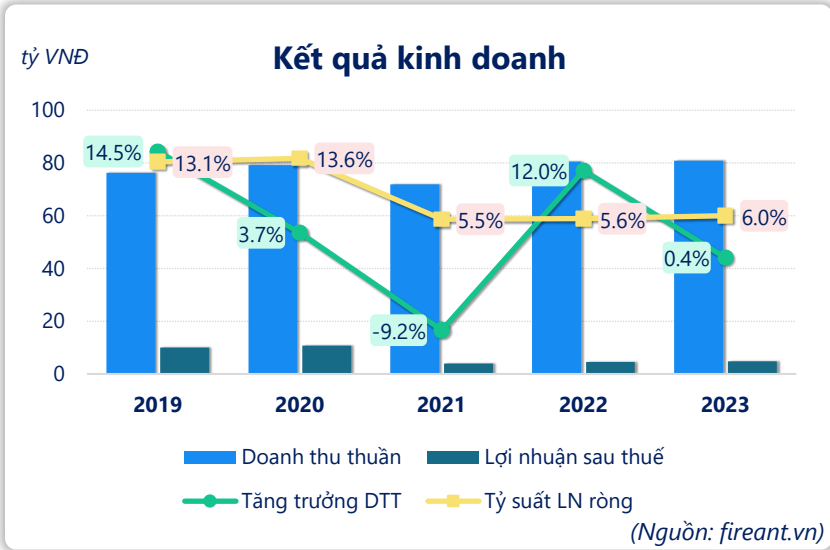
Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
80.9		▲ 0.40
tỷ VNĐ		▲ 0.4%

LN sau thuế	2023	YoY
4.84		▲ 0.33
tỷ VNĐ		▲ 7.4%



CTCP Công trình Công cộng Vĩnh Long (UPCOM: VLP)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	69.5	69.8	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	54.9	52.5	4.6%
Tiền và tương đương tiền	21.3	8.43	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	17.4	27.8	-37.5%
Hàng tồn kho	0.51	0.72	-28.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	0.53	40.2%
Tài sản dài hạn	14.6	17.3	-15.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.0	12.5	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.03	2.31	-98.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.55	2.44	-36.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.5	17.7	-1.5%
Nợ ngắn hạn	17.5	17.7	-1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.99	1.37	-27.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.1	52.1	0.0%
Vốn chủ sở hữu	52.1	51.2	1.8%
Vốn điều lệ	35.4	35.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.89	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	76.3	79.2	71.9	80.5	80.9
Giá vốn hàng bán	52.1	53.0	53.7	62.6	63.6
Lợi nhuận gộp	24.3	26.2	18.2	17.9	17.3
Doanh thu HĐTC	0.02	0.08	0.51	0.72	0.82
Chi phí TC	0	0.00	0	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.3	14.7	13.5	13.3	12.2
LN thuần từ HĐKD	10.9	11.6	5.30	5.36	5.99
Lợi nhuận khác	0.20	0.71	-0.62	0.34	-0.45
LN trước thuế	11.2	12.3	4.68	5.70	5.54
Lợi nhuận sau thuế	10.0	10.8	3.98	4.51	4.84
LNST của CĐ cty mẹ	10.0	10.8	3.98	4.51	4.84

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.24	25.8	24.2	5.98	14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.89	-0.05	-3.93	-22.5	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.80	-2.80	-2.80	-1.77	-1.77
Tiền đầu kỳ	9.67	9.22	9.22	26.7	8.43
Lưu chuyển tiền thuần	-0.45	22.9	17.5	-18.3	12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.22	32.2	26.7	8.43	21.3

(Nguồn: fireant.vn)